

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÁNH LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2021/DS-ST**.

Ngày: 29/4/2021.

V/v: “*Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản*”  
và “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hạ Hải Hồ.

*Các hội thẩm nhân dân :*

1. Ông Lưu Xuân Vĩnh.
2. Ông Trần Quang Vinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Bá Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 291/2019/TLST-DS, ngày 02 tháng 12 năm 2019; về việc “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản*” và “*Tranh chấp về thừa kế*”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐST-DS, ngày 02 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Lê Thị M, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 7, xã Nghị Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn 7, xã Nghị Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận và ông Nguyễn Cảnh C, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn 6, xã Nghị Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Cao Đình S, sinh năm 1970;

- Bà Trương Thị H, sinh năm 1963;

Cùng trú địa chỉ: Thôn 7, xã Nghị Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Bà Văn Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn 6, xã Nghị Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên Tòa).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*[1] Trong đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn – bà Lê Thị M trình bày như sau:*

Bà Lê Thị M yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của bà M với bà Trần Thị N và chia di sản thừa kế phần tài sản của bà Ngoạn để lại là quyền sử dụng diện tích 964m<sup>2</sup> đất màu tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 14, nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện; thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 có diện tích 1.740m<sup>2</sup>, nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện và thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 có diện tích 998m<sup>2</sup>, nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện, cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.471972, ngày 25/01/1994 mang tên Trần Thị Ngoạn.

Đối với thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện) thì yêu cầu chia đều cho 03 người là ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Cảnh C và bà M mỗi người M phần bằng nhau, có chiều ngang mặt tiền đường nhựa trung tâm xã là 7,3 mét, chiều dài hết thửa đất.

Đối với thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện) do bà M đang sử dụng thì bà M yêu cầu được giao toàn bộ quyền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng; còn thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện) đang do ông N canh tác thì chia đều diện tích cho ông N với ông C sử dụng. Các bên xem như được nhận quyền sử dụng đất có trị giá bằng nhau nên không phải hoàn trả cho nhau giá trị chênh lệch tài sản.

Căn cứ yêu cầu: Trước năm 1970, mẹ của bà Lê Thị M là bà Trần Thị N có hai người con là ông Nguyễn Thanh N và ông Nguyễn Cảnh C, chồng của bà N đã chết trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ. Năm 1970, bà N và ông N, ông C di dân từ Quảng Nam vào sinh sống tại xã Nghi Đức, huyện Hoài Đức (cũ). Năm 1974, bà N có quan hệ bên ngoài và sinh ra bà M. Sau đó bà N nuôi bà M cùng ông N, ông C trong M nhà tại xã Nghi Đức. Năm 1989, ông N và ông C lập gia đình ra riêng, chỉ còn bà M sống với bà N. Đến năm 1994, bà Ngoạn được Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.471972, ngày 25/01/1994. Trong đó, có thửa đất màu diện tích khoảng 850m<sup>2</sup> tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 14 xã Nghi Đức, nguồn gốc được bà M và bà Ngoạn nhận chuyển nhượng từ ông Lê Trị; riêng thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 có diện tích 1.650m<sup>2</sup> cùng thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 có diện tích 980m<sup>2</sup> được nhà nước cấp cho hộ gia đình theo nhân khẩu, thời điểm lúc bấy giờ có bà M và bà N. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà M và bà N sử dụng đất ổn định; đến năm 1996 thì bà M lập gia đình, theo chồng ra riêng; bà N tiếp tục là người sử dụng đất. Đến năm 2012 bà N chết nhưng không để lại di chúc. Từ đó ông N và ông C tự ý cất giữ giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng toàn bộ đất đai. Bà M đã nhiều lần yêu cầu ông N và ông C phân chia di sản mà bà N để lại nhưng họ không đồng ý nên mới khởi kiện đến Tòa án.

*[2] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn – ông Nguyễn Thanh N trình bày:*

Ông Nguyễn Thanh N là con của bà Trần Thị N và ông Nguyễn Cảnh L. Cha mẹ ông N có 02 người con là ông N và ông Nguyễn Cảnh C. Cha của ông N đã chết trong thời chiến tranh chống Mỹ. Sau năm 1970 mẹ ông N đưa hai anh em ông N vào Bình Thuận sinh sống, sau đó có quan hệ bên ngoài và có thêm người con gái nữa là bà Lê Thị M. Ông N lập gia đình với bà Trương Thị H năm 1987 và ra riêng năm 1989, khi vợ chồng ông N ra riêng cũng là thời điểm tách khẩu. Sau khi ông N tách khẩu thì bà N chung hộ khẩu với bà Lê Thị M. Bà M ở với bà N M thời gian sau đó cũng lập gia đình ra riêng, bà N sống M mình. Sau này khi già yếu thì bà M về ở với vợ chồng ông Nhận, năm 2012 bà N chết nhưng không để lại di chúc. Di sản bà N để lại bao gồm: Thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện); thửa đất lúa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện) và thửa đất lúa thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện). Ông N thống nhất phân chia quyền sử dụng đối với 03 thửa đất mà bà M yêu cầu trong vụ án. Tuy nhiên, ông N không thống nhất với phương án mà bà M đã trình bày, ông N có phân chia như sau:

Đối với thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện) có chiều ngang mặt tiền đường là 22m thì ông N thống nhất chia làm 4 phần bằng nhau, mỗi phần là 5,5m. Ông N đồng ý phân chia cho bà M được quyền sử dụng M phần, ông C được sử dụng M phần và ông N sử dụng hai phần, bởi vì ông N là con trai cả, phải chăm lo mồ mả, đám giỗ cho cha mẹ. Hai phần đất ông N yêu cầu được chia có vị trí ngay phần đất mà hiện tại ông N đang quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất lúa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện) bà M đang quản lý, sử dụng thì ông N yêu cầu chia đôi diện tích này; giao cho bà M sử dụng 870m<sup>2</sup> và ông C sử dụng 870m<sup>2</sup>.

Riêng diện tích đất lúa thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện) mà ông N đang quản lý, sử dụng có diện tích 998m<sup>2</sup> thì ông N yêu cầu được tiếp tục sử dụng. Sau khi chia thì cả 3 phần diện tích đất lúa cũng tương đương nhau nên các bên không cần phải hoàn trả cho nhau giá trị chênh lệch tài sản.

*[3] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn – ông Nguyễn Cảnh C trình bày:* Ông Nguyễn Cảnh C là em trai của ông Nguyễn Thanh N và là anh cùng mẹ

khác cha với bà Lê Thị M. Ông C thống nhất với lời trình bày của bà M, ông N các thông tin về gia đình cha mẹ của ông C. Ông N lập gia đình với bà Văn Thị T năm 1985 và ra riêng năm 1989, khi vợ chồng ông C ra riêng cũng là thời điểm tách khẩu. Sau khi ông C tách khẩu thì bà N chung hộ khẩu với bà Lê Thị M. Bà M ở với bà N M thời gian sau đó cũng lập gia đình ra riêng, bà N sống M mình. Sau này khi già yếu thì bà M về ở với vợ chồng ông N, năm 2012 bà N chết nhưng không để lại di chúc. Di sản bà N để lại bao gồm 03 thửa đất mà bà M đã yêu cầu phân chia trong vụ án. Ông C thống nhất với lời trình bày và phương án phân chia di sản mà bà M đưa ra; ông C không đồng ý với phương án phân chia của ông N bởi vì như vậy không đảm bảo công bằng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C và bà M.

*[4] Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

*[4.1]. Ông Cao Đình S trình bày:* Ông Cao Đình S là chồng của bà Lê Thị M, ông S gọi ông Nguyễn Thanh N và ông Nguyễn Cảnh C là anh vợ. Hiện tại, trong 03 thửa đất mà bà M yêu cầu phân chia trong vụ án thì vợ chồng ông S đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất màu số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 98, tờ bản đồ số 104). Vợ chồng ông S trong quá trình sử dụng thửa đất này không cải tạo, mở rộng hay bồi đắp gì để tăng thêm giá trị đất mà sử dụng từ trước đến nay ổn định. Khi Tòa án phân chia quyền sử dụng thửa đất này thì ông S thống nhất với yêu cầu, ý kiến của bà M trình bày chứ không có ý kiến gì khác và cũng không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

*[4.2]. Bà Trương Thị H trình bày:* Bà Trương Thị H là vợ của ông Nguyễn Thanh Nh, bà H gọi ông C và bà M là em chồng. Hiện tại trong 03 thửa đất mà bà M yêu cầu phân chia trong vụ án thì vợ chồng bà H đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng M phần của thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (phần giáp với phần vợ chồng ông C quản lý sử dụng, nay là thửa đất số 295, tờ bản đồ số 129). Khi Tòa án phân chia quyền sử dụng thửa đất này thì bà H thống nhất với yêu cầu, ý kiến của ông N trình bày chứ không có ý kiến gì khác và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

*[4.3]. Bà Văn Thị T trình bày:* Bà T là vợ của ông Nguyễn Cảnh C, bà T gọi ông N là anh chồng và gọi bà M là em chồng. Hiện tại trong 03 thửa đất mà bà M yêu cầu phân chia trong vụ án thì vợ chồng bà T đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng M phần của thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (phần giáp suối, nay là thửa đất số 296, tờ bản đồ số 129). Vợ chồng bà T được anh em trong gia đình giao để quản lý, sử dụng phần diện tích đất này khoảng năm 2015. Khi Tòa án phân chia quyền sử dụng thửa đất này thì bà T thống nhất với yêu cầu, ý kiến của ông C trình bày chứ không có ý kiến gì khác và cũng không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

*[5] Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:*

- Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy xác nhận quan hệ gia đình, bản sao trích lục khai tử của bà Ngoạn, biên bản hòa giải của UBND xã Nghi Đức, bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đơn xin giảm nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Chứng cứ do bị đơn – ông Nguyễn Thanh Nh cung cấp: Biên bản họp gia đình, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân và bản tự khai.

- Chứng cứ do bị đơn – ông Nguyễn Cảnh C cung cấp: Bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và đơn xin giảm nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản ghi lời khai của bà M, ông N, ông C, ông Sáu, bà H và bà T; biên bản thẩm định; bản vẽ sơ đồ thửa đất tranh chấp; công văn trả lời của UBND huyện Tánh Linh và biên bản định giá.

*[6] Những vấn đề các đương sự thống nhất:* Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Thanh N và ông Nguyễn Cảnh C là con chung của bà Trần Thị N. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N năm 1994 thì hộ gia đình bà Ngoạn có bà N và bà M là thành viên trong hộ. Bà N chết năm 2012, không để lại di chúc. Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Thanh N và ông Nguyễn Cảnh C đều thống nhất phân chia quyền sử dụng 03 thửa đất tranh chấp trong vụ án.

*[7] Những vấn đề các đương sự không thống nhất:* Các đương sự không thống nhất được với nhau về phương thức phân chia quyền sử dụng 03 thửa đất tranh chấp phân chia trong vụ án.

*[8]. Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Quá kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự về việc giải quyết vụ án. Gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia tài sản thừa kế của nguyên đơn – bà Lê Thị M. Buộc bà Lê Thị M, ông Nguyễn Cảnh C phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Thanh N.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:*

### *[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:*

Nguyên đơn – bà Lê Thị M khởi kiện bị đơn – ông Nguyễn Thanh N và ông Nguyễn Cảnh C, yêu cầu phân chia tài sản chung và chia thừa kế là quyền sử dụng đất. Bị đơn – ông N và ông C cũng thống nhất phân chia quyền sử dụng đất tranh chấp phân chia trong vụ án nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về phương án phân chia. Do đó Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “*Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản*” và “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 207, 209, 212, 606 và 649 Bộ luật dân sự 2015.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có địa chỉ cư trú tại huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

### *[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, nguyên đơn – bà Lê Thị M yêu cầu phân chia tài sản chung và phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện); thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện) và thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện); cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.471972, ngày 25/01/1994 mang tên Trần Thị N. Bị đơn – ông Nguyễn Thanh N và ông Nguyễn Cảnh C cũng thống nhất phân chia quyền sử dụng của các thửa đất trên. Như vậy, qua lời khai nhận của các đương sự cũng như theo các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên Tòa, bà M, ông N và ông C đều thống nhất xác định quyền sử dụng 03 thửa đất trên là tài sản chung của bà M với bà N. Trong đó thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 là do bà M và bà N nhận chuyển nhượng của ông Lê T vào năm 1993; còn thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 và thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 được nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà N, tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất năm 1994 trong hộ có bà N và bà M. Năm 2012 bà N chết nhưng không để lại di chúc. Bà N có 03 người con đẻ là ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Cảnh C và bà Lê Thị M. Hiện tại, di sản là thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 đang do ông N và ông C quản lý; thửa đất mùa số 222, tờ

bản đồ số 9 đang do vợ chồng bà M, ông S quản lý và thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 đang do ông N quản lý.

Từ sự thừa nhận của các đương sự, có thể xác định được trong thửa đất số 166, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 850m<sup>2</sup> (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129, có diện tích là 964m<sup>2</sup>) thì bà M được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  tương ứng với diện tích là **428m<sup>2</sup>** và bà N được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  tương ứng với diện tích là 428m<sup>2</sup>. Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 9 có diện tích là 1.650m<sup>2</sup> (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104, có diện tích là 1.740m<sup>2</sup>) bà M được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  tương ứng với diện tích là **870m<sup>2</sup>** và bà N được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  tương ứng với diện tích là 870m<sup>2</sup> và thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8 có diện tích là 980m<sup>2</sup> (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98, có diện tích là 998m<sup>2</sup>) bà M được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  tương ứng với diện tích là **499m<sup>2</sup>** và bà Ngoạn được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  tương ứng với diện tích là 499m<sup>2</sup> là phù hợp với quy định tại các Điều 207, 209 và 212 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do bà N chết không để lại di chúc nên phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà Ngoạn sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N là ông N, ông C và bà M là phù hợp với quy định tại các Điều 606 và 649 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo đó, ông N, ông C và bà M mỗi người sẽ được sử dụng **143m<sup>2</sup>** (428m<sup>2</sup> : 3) trong phần diện tích 428m<sup>2</sup> của bà Ngoạn thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129, có diện tích là 964m<sup>2</sup>); sử dụng **290m<sup>2</sup>** (870m<sup>2</sup> : 3) trong phần diện tích 870m<sup>2</sup> của bà Ngoạn thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104, có diện tích là 1.740m<sup>2</sup>) và sử dụng **166m<sup>2</sup>** (499m<sup>2</sup> : 3) trong phần diện tích 499m<sup>2</sup> của bà Ngoạn thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98, có diện tích là 998m<sup>2</sup>).

Từ phân tích trên, đối với thửa đất số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129, có diện tích là 964m<sup>2</sup>) thì bà M được quyền sử dụng tổng cộng diện tích là **571m<sup>2</sup>**; ông N được quyền sử dụng diện tích là 143m<sup>2</sup> và ông C được quyền sử dụng diện tích là 143m<sup>2</sup>. Đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104, có diện tích là 1.740m<sup>2</sup>) thì bà M được quyền sử dụng tổng cộng diện tích là **1.160m<sup>2</sup>**; ông N được quyền sử dụng diện tích là 290m<sup>2</sup>, ông C được quyền sử dụng diện tích là 290 m<sup>2</sup> và đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98, có diện tích là 998m<sup>2</sup>) thì bà M được quyền sử dụng tổng cộng diện tích là **665m<sup>2</sup>**; ông N được quyền sử dụng diện tích là 166m<sup>2</sup> và ông C được quyền sử dụng diện tích là 166m<sup>2</sup>.

*[3] Xét về phương án phân chia quyền sử dụng đất của các đương sự trong vụ án:*

Từ sự phân chia quyền sử dụng các thửa đất đã nêu ở phần [3] của bản án thì Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông Nguyễn Thanh N yêu cầu phân chia cho ông N được quyền sử dụng diện tích 478m<sup>2</sup> (11 mét chiều ngang mặt tiền đường nhựa trung tâm xã), tương ứng với phần diện tích đất mà ông N đang quản lý của thửa đất số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129) và toàn bộ diện tích của thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98) là không có căn cứ để chấp nhận. Trong khi đó, bà Lê Thị M và ông Nguyễn Cảnh C đều thống nhất rằng:

Đối với thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129) thì chia đều cho ông N, ông C và bà M mỗi người M phần diện tích bằng nhau là  $322\text{m}^2$  ( $964\text{m}^2 : 3$ ), có chiều ngang mặt tiền đường nhựa trung tâm xã là 7,3 mét, chiều dài hết thửa đất. Tức là bà M sẽ được quyền sử dụng thửa đất có diện tích nhỏ hơn phần diện tích đáng lẽ ra bà M được phân chia ( $322\text{m}^2/571\text{m}^2$ ) và ông N, ông C sẽ được quyền sử dụng thửa đất có diện tích lớn hơn phần diện tích được phân chia ( $143\text{m}^2/322\text{m}^2$ ). Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy phương án phân chia như trên của bà M và ông C là phù hợp. Bởi vì trước tiên, đây là sự tự nguyện thực hiện của bà M và ông C. Mặt khác, tuy phân chia như vậy là thiệt thòi hơn cho bà M và có lợi hơn M phần cho ông Nh và ông C nhưng để bù lại chi phí, công sức mà ông N và ông C đã bỏ ra cải tạo, đổ đất san ủi nâng mặt bằng cho thửa đất thì phương thức chia đều diện tích để sử dụng của bà M, ông C là đảm bảo sự công bằng cho ba anh em trong gia đình.

Đối với thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104, có diện tích là  $1.740\text{m}^2$ ) thì tiếp tục giao toàn bộ thửa đất này cho bà M được quyền quản lý, sử dụng và thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98, có diện tích là  $998\text{m}^2$ ) thì chia đều cho ông Nh với ông C sử dụng  $499\text{m}^2$  ( $998\text{m}^2 : 2$ ). Hội đồng xét xử nhận thấy trong thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9, hiện nay có diện tích là  $1.740\text{m}^2$  thì bà M đã được phân chia quyền sử dụng diện tích đến  $1.160\text{m}^2$ ; chỉ còn lại  $580\text{m}^2$  là chia cho ông N và ông C, mỗi người được quyền sử dụng  $290\text{m}^2$ . Trong khi đó, phần diện tích đất lúa trong thửa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98, có diện tích là  $998\text{m}^2$ ) thì bà M cũng được phân chia quyền sử dụng đến  $665\text{m}^2$ . Kết quả định giá xác định giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất mùa số 222 và thửa đất lúa số 72 có giá ngang nhau là  $55.000$  đồng/ $\text{m}^2$  ( $55.000.000$  đồng/sào). Như vậy, việc bà M không nhận phần diện tích  $665\text{m}^2$  của thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 để đổi lại là được tiếp tục sử dụng đối với phần diện tích  $580\text{m}^2$  của thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 cũng là phù hợp; bởi vì toàn bộ thửa đất này bà M là người đang quản lý sử dụng nên phân chia như vậy sẽ đảm bảo việc thi hành bản án và cũng đảm bảo quyền lợi cho cả ông Nh và ông C.

Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần ghi nhận phương án phân chia quyền sử dụng đất của bà M và ông C đã trình bày. Theo đó, phân chia quyền sử dụng đối với các thửa đất cụ thể như sau:

***Đối với thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129):***

Phân chia cho ông Nguyễn Thanh N được quyền sử dụng diện tích  $322\text{m}^2$  (7,3 mét chiều ngang mặt tiền đường nhựa trung tâm xã, chiều dài hết thửa đất) thuộc M phần thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129) mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường nhựa trung tâm xã Nghị Đức; phía nam giáp đất bà Hồ Thị P; phía đông giáp đất còn lại của thửa đất số 138, tờ bản đồ số 129 và phía tây giáp đất Hồ Thị P.

Phân chia cho bà Lê Thị M được quyền sử dụng diện tích  $322\text{m}^2$  (7,3 mét chiều ngang mặt tiền đường nhựa trung tâm xã, chiều dài hết thửa đất) thuộc M phần thửa đất



màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường nhựa trung tâm xã Nghi Đức; phía nam giáp đất bà Hồ Thị P; phía đông giáp đất còn lại của thửa đất số 138, tờ bản đồ số 129 và phía tây giáp phần diện tích đất đã phân chia cho ông Nguyễn Thanh N.

Phân chia cho ông Nguyễn Cảnh C được quyền sử dụng diện tích 322m<sup>2</sup> (7,3 mét chiều ngang mặt tiền đường nhựa trung tâm xã, chiều dài hết thửa đất) thuộc M phần thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường nhựa trung tâm xã Nghi Đức; phía nam giáp đất bà Hồ Thị P; phía đông giáp suối và phía tây giáp phần diện tích đất đã phân chia cho bà Lê Thị M.

***Đối với thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104):***

Phân chia cho bà Lê Thị M được quyền tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất 1.740m<sup>2</sup> thuộc thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104 mảnh chỉnh lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Thửa đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông Phạm Ngọc M; phía nam giáp đất ông Nguyễn Minh T; phía đông giáp nương và phía tây giáp đường đất.

***Đối với thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98):***

Phân chia cho ông Nguyễn Thanh N được quyền sử dụng diện tích 499m<sup>2</sup> thuộc M phần thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường đất; phía nam giáp đất ông Võ D; phía đông giáp đất còn lại của thửa đất số 388, tờ bản đồ số 98 và phía tây giáp đất ông Lê C.

Phân chia cho ông Nguyễn Cảnh C được quyền sử dụng diện tích 499m<sup>2</sup> thuộc M phần thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường đất; phía nam giáp đất ông Võ D; phía đông giáp đất bà Đào Thị T và phía tây giáp đất còn lại của thửa đất số 388, tờ bản đồ số 9 đã phân chia cho ông N.

***[4] Về yêu cầu giải quyết chi phí tố tụng trong vụ án:***

Tại phiên Tòa, nguyên đơn – bà Lê Thị M yêu cầu giải quyết tổng số tiền chi phí tố tụng là **6.136.000 đồng**, cụ thể gồm: Chi phí thẩm định số tiền 400.000 đồng, chi phí đo đạc số tiền 3.736.000 đồng và chi phí định giá tài sản số tiền 2.000.000 đồng theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy cần buộc bà M, ông N và ông C phải chịu phần chi phí tố tụng theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mỗi người được phân chia là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo

biên bản định giá tài sản ngày 18/12/2020 xác định diện tích đất thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129) có trị giá là **2.054.000 đồng/m<sup>2</sup>** (1.980.000.000 đồng : 964m<sup>2</sup>); thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104) và thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98) đều có trị giá là **55.000 đồng/m<sup>2</sup>** (55.000.000 đồng/1.000m<sup>2</sup>). Tổng giá trị quyền sử dụng đất của 03 thửa đất là **2.130.590.000 đồng** (1.980.000.000 đồng + 95.700.000 đồng + 54.890.000 đồng). Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Thanh Nh và ông Nguyễn Cảnh C đều được quyền sử dụng diện tích 322m<sup>2</sup> thuộc M phần thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129), có trị giá là 661.000.000 đồng (2.054.000 đồng/m<sup>2</sup> x 322m<sup>2</sup>). Ngoài ra, bà M còn được phân chia sử dụng diện tích 1.740m<sup>2</sup> thuộc thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104), có trị giá là 95.700.000 đồng và ông Nh, ông C mỗi người còn được phân chia sử dụng diện tích 499m<sup>2</sup> thuộc thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98), có trị giá là 27.445.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản bà M được phân chia là 756.700.000 đồng (661.000.000 đồng + 95.700.000 đồng), chiếm tỷ lệ 36%; ông Nh được phân chia là 688.445.000 đồng ( 661.000.000 đồng + 27.445.000 đồng), chiếm tỷ lệ 32% và ông C được phân chia là 688.445.000 đồng ( 661.000.000 đồng + 27.445.000 đồng), chiếm tỷ lệ 32%.

Do đó, cần buộc bà M phải chịu 2.206.800 đồng chi phí tố tụng (6.136.000 đồng x 36%); ông Nh và ông C mỗi người phải chịu 1.963.520 đồng chi phí tố tụng (6.136.000 đồng x 32%). Cần buộc ông Nh và ông C mỗi người phải hoàn lại cho bà M số tiền 1.963.520 đồng chi phí tố tụng là phù hợp.

[5] *Về án phí*: Cần buộc bà Lê Thị M, ông Nguyễn Thanh Nh và ông Nguyễn Cảnh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được phân chia. Tuy nhiên, bà M và ông C hiện tại có điều kiện kinh tế khó khăn, đều có đơn xin giảm nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm được UBND xã Nghị Đức xác nhận nên giảm cho bà M và ông C 50% số tiền án phí phải nộp theo khoản 1, Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Riêng ông Nguyễn Thanh Nh sinh năm 1959, tại thời điểm xét xử đã 62 tuổi; thuộc trường hợp người cao tuổi theo Điều 2 Luật Người cao tuổi nên được miễn nộp tiền phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ, khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] *Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận*: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh là có căn cứ và phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

### Căn cứ vào:

- Khoản 2, 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 157, 165, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 207, 209, 212, 606 và 649 Bộ luật dân sự 2015;
- Điểm đ, khoản 1 Điều 12; Khoản 1 Điều 13 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Lê Thị M; về việc phân chia tài sản chung và phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện); thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện) và thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh thực hiện); cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.471972, ngày 25/01/1994 mang tên Trần Thị Ngoạn.

- Phân chia cho bà Lê Thị M được quyền sử dụng diện tích 322m<sup>2</sup> (7,3 mét chiều ngang mặt tiền đường nhựa trung tâm xã, chiều dài hết thửa đất) thuộc M phần thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường nhựa trung tâm xã Nghị Đức; phía nam giáp đất bà Hồ Thị Phương; phía đông giáp đất còn lại của thửa đất số 138, tờ bản đồ số 129 và phía tây giáp phần diện tích đất đã phân chia cho ông Nguyễn Thanh Nhạn.

- Phân chia cho bà Lê Thị M được quyền tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất 1.740m<sup>2</sup> thuộc thửa đất mùa số 222, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 98, tờ bản đồ số 104 mảnh chính lý khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Thửa đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông Phạm Ngọc Minh; phía nam giáp đất ông Nguyễn Minh Tuấn; phía đông giáp mương và phía tây giáp đường đất.

- Phân chia cho ông Nguyễn Thanh Nh được quyền sử dụng diện tích 322m<sup>2</sup> (7,3 mét chiều ngang mặt tiền đường nhựa trung tâm xã, chiều dài hết thửa đất) thuộc M phần thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường nhựa trung tâm xã Nghị Đức; phía nam giáp đất bà Hồ Thị Phương; phía đông giáp đất còn lại của thửa đất số 138, tờ bản đồ số 129 và phía tây giáp đất Hồ Thị Phương.

- Phân chia cho ông Nguyễn Thanh Nh được quyền sử dụng diện tích 499m<sup>2</sup> thuộc M phần thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường đất; phía nam giáp đất ông Võ Dân; phía đông giáp đất còn lại của thửa đất số 388, tờ bản đồ số 98 và phía tây giáp đất ông Lê Cư.

- Phân chia cho ông Nguyễn Cảnh C được quyền sử dụng diện tích 322m<sup>2</sup> (7,3 mét chiều ngang mặt tiền đường nhựa trung tâm xã, chiều dài hết thửa đất) thuộc M phần thửa đất màu số 166, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 138, tờ bản đồ số 129 mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường nhựa trung tâm xã Nghi Đức; phía nam giáp đất bà Hồ Thị Phương; phía đông giáp suối và phía tây giáp phần diện tích đất đã phân chia cho bà Lê Thị M.

- Phân chia cho ông Nguyễn Cảnh C được quyền sử dụng diện tích 499m<sup>2</sup> thuộc M phần thửa đất lúa số 72, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 98 mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020). Phần diện tích đất nêu trên có vị trí tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường đất; phía nam giáp đất ông Võ Dân; phía đông giáp đất bà Đào Thị Thu và phía tây giáp đất còn lại của thửa đất số 388, tờ bản đồ số 9 đã phân chia cho ông Nhạn.

(Theo mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tánh Linh ký duyệt ngày 17/9/2020 kèm theo bản án).

Bà M, ông Nh và ông C được quyền liên hệ với các cơ quan chuyên môn để tiến hành làm các thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Buộc bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ nộp 2.206.800 đồng chi phí tố tụng, nhưng được trừ vào số tiền 6.136.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp. Bà M đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

- Buộc ông Nguyễn Thanh Nh và ông Nguyễn Cảnh C mỗi người phải nộp 1.963.520 đồng chi phí tố tụng. Ông Nh và ông C mỗi người phải hoàn lại cho bà M số tiền 1.963.520 đồng chi phí tố tụng.

#### ***Về án phí:***

- Giảm cho bà Lê Thị M 50% tiền án phí dân sự phải nộp. Bà M phải nộp 17.134.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.547.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0027065, ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh. Bà M còn phải nộp 14.587.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Giảm cho ông Nguyễn Cảnh C 50% tiền án phí dân sự phải nộp. Ông Nguyễn Cảnh C phải nộp 15.768.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Thanh Nhạn.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 29/4/2021 (Đã giải thích quyền kháng cáo).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành*

*án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự.....;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Hạ Hải Hồ**